



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
INTERNATIONAL AUDITING AND FINANCIAL CONSULTING COMPANY

Số 9, Lô 1A, Đường Trung Yên 1, Trung Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
No 9, Lot 1A, Trung Yen 1 Road, Trung Hoa, Cau Giay, Hanoi, Vietnam
Tel: + 84 (4) 378 32991 Fax: +84 (4) 378 32990
Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Tây Ninh (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thái Bình	Chủ tịch
Ông Lê Văn Liêm	Phó chủ tịch
Ông Lê Hữu Phước	Thành viên
Ông Trần Cảnh Lạc	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Sừ	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thái Bình	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Liêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hữu Phước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Phước Hồng	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

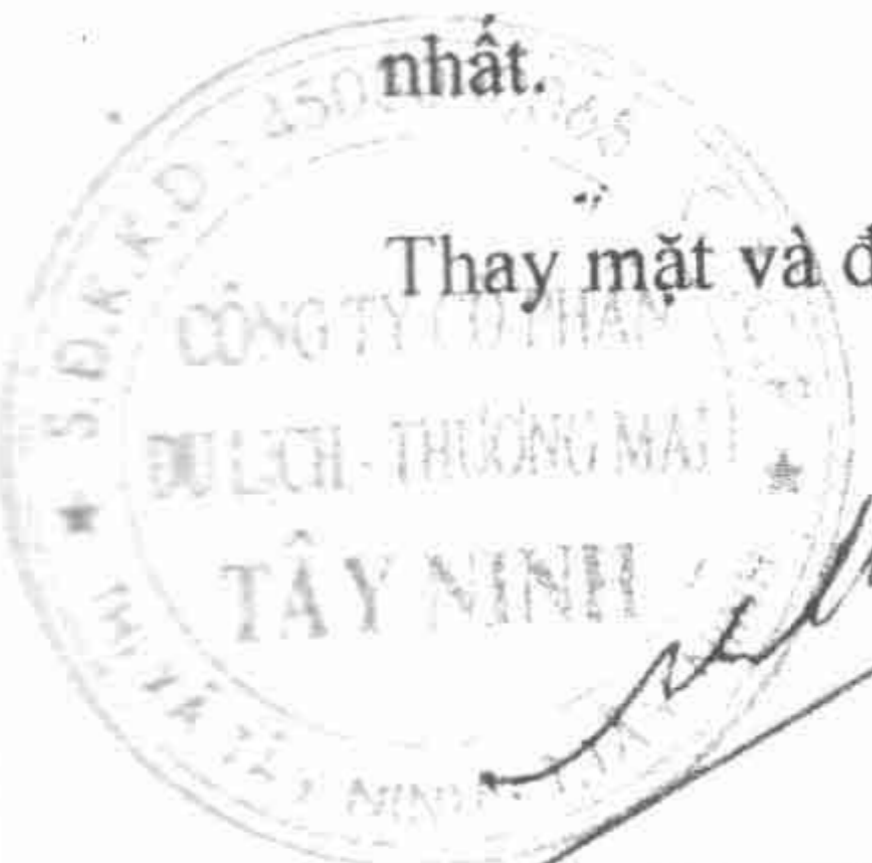
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Thái Bình
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (Tiếp theo)

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) đến báo cáo tài chính hợp nhất vì những hạn chế nêu trên, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Khúc Đình Dũng
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0748/KTV

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ**

Ngày 20 tháng 4 năm 2010

Nguyễn Thị Thanh Hoa
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1402/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		116.638.238.593	36.900.762.556
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	19.748.551.825	10.758.530.157
1. Tiền	111		9.448.551.825	10.758.530.157
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.300.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		75.597.306.765	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		75.597.306.765	-
III. Các khoản phải thu	130		8.248.194.446	8.114.833.918
1. Phải thu khách hàng	131		2.157.774.617	1.882.567.515
2. Trả trước cho người bán	132		1.045.896.322	1.007.923.830
5. Các khoản phải thu khác	135	6	5.116.340.895	5.296.159.961
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(71.817.388)	(71.817.388)
IV. Hàng tồn kho	140	7	10.150.237.467	15.120.914.889
1. Hàng tồn kho	141		10.251.658.184	15.120.914.889
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(101.420.717)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.893.948.090	2.906.483.592
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		71.992.069	63.596.682
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		52.054.888	1.559.142
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	124.229.804	342.345.001
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	2.645.671.329	2.498.982.767
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.400.912.004	101.338.645.682
II. Tài sản cố định	220		15.129.699.566	37.065.149.959
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	13.516.642.654	36.056.091.107
- Nguyên giá	222		91.384.671.046	125.423.824.045
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(77.868.028.392)	(89.367.732.938)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	225.000.000	225.000.000
- Nguyên giá	228		225.000.000	225.000.000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	1.388.056.912	784.058.852
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		9.456.190.059	62.092.003.408
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	8.330.907.147	7.310.725.585
3. Đầu tư dài hạn khác	258	14	1.976.739.596	54.781.277.823
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	15	(851.456.684)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.815.022.379	2.181.492.315
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	1.488.950.482	2.082.323.123
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		126.071.897	99.169.192
3. Tài sản dài hạn khác	268		200.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		143.039.150.597	138.239.408.238

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU SỐ B 01-DN/H
Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.687.099.339	20.542.078.047
I. Nợ ngắn hạn	310		17.770.506.535	19.783.909.893
2. Phải trả người bán	312		1.488.558.673	4.673.602.942
3. Người mua trả tiền trước	313		198.922.511	101.106.398
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	6.138.146.437	472.666.532
5. Phải trả người lao động	315		5.174.656.187	4.027.153.076
6. Chi phí phải trả	316		906.812.902	894.892.171
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	18	3.863.409.825	9.614.488.774
II. Nợ dài hạn	330		916.592.804	758.168.154
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		916.592.804	758.168.154
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		82.699.146.006	82.080.469.759
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	81.637.822.832	63.549.343.338
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45.702.089.498	45.702.089.498
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		106.346	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		14.601.446.696	6.316.834.188
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.071.881.755	411.230.972
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20.262.298.537	11.119.188.680
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.061.323.174	18.531.126.421
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1.061.323.174	1.181.367.964
2. Nguồn kinh phí	432		-	63.482.295
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	17.286.276.162
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		41.652.905.252	35.616.860.432
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		143.039.150.597	138.239.408.238



Nguyễn Thái Bình
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 4 năm 2010

Võ Phước Hồng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu	01	20	135.137.217.446	123.939.945.631
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	187.309.138	204.643.525
3. Doanh thu thuần	10		134.949.908.308	123.735.302.106
4. Giá vốn hàng bán	11	21	80.938.029.699	75.665.593.838
5. Lợi nhuận gộp	20		54.011.878.609	48.069.708.268
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	16.021.876.538	12.706.594.507
7. Chi phí tài chính	22	23	9.840.466	1.111.861.631
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	199.082.986
8. Chi phí bán hàng	24		17.421.971.073	19.833.367.557
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.505.018.842	10.216.171.544
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		39.096.924.766	29.614.902.043
11. Thu nhập khác	31	24	573.854.679	706.431.046
12. Chi phí khác	32	25	114.743.316	7.188.687
13. Lợi nhuận khác	40		459.111.363	699.242.359
14. Lãi trong công ty liên kết, liên doanh	45		1.020.181.562	1.090.486.585
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40.576.217.691	31.404.630.987
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	6.167.656.921	3.915.909.910
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(26.902.705)	(99.169.192)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34.435.463.475	27.587.890.269
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông thiểu số	61		13.377.553.710	11.586.828.385
20. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông của Công ty mẹ	62		21.057.909.765	16.001.061.884
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	4.608	3.501



Nguyễn Thái Bình
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 4 năm 2010

Võ Phước Hồng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	166.539.646.284
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(90.549.028.618)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.880.538.210)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.960.383)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(66.580.880)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	73.907.954.723
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(103.409.065.451)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	33.537.427.465
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(292.028.622)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản khác	22	272.700.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(112.343.541.659)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	94.800.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.126.836.990
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.436.033.291)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	1.424.711.521
2. Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(933.055.408)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.608.968.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.117.311.887)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	8.984.082.287
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	10.758.530.157
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.939.381
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	19.748.551.825



Nguyễn Thái Bình
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 4 năm 2010

Võ Phước Hồng
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Tây Ninh (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 259/QĐ/UBND ngày 27 tháng 3 năm 2006 của UBND tỉnh Tây Ninh. Tiền thân của Công ty là Công ty Du lịch Tây Ninh thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 45030000065 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu vào ngày 5 tháng 2 năm 2007.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 5 tháng 2 năm 2007, Vốn điều lệ của Công ty là: 45.702.100.000 đồng, tổng số Cổ phiếu là 4.570.209 với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm kinh doanh mua bán và thực hiện các dịch vụ liên quan đến nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/H

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết th ngày 31 tháng 12 năm 2009. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát c chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt độ của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được tr bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày b khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sá kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty mẹ và các Công ty con được loại bỏ khi hợp n báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một c tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thi số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chỉ t xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của t vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đơ thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm v phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đ khoản lỗ đó.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty có 03 công ty con. Chi tiết thông tin về các công ty c của Công ty được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Tên công ty:	Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh
Địa chỉ:	Xã Ninh Sơn, thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
Hoạt động chính:	Dịch vụ du lịch
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2009	: 24.931.910.430 VND
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:	51%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:	51%

Tên công ty:	Công ty Cổ phần Khách sạn Hòa Bình Tây Ninh
Địa chỉ:	436 Đường 30/4, phường 3, thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
Hoạt động chính:	Dịch vụ du lịch
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2009:	3.707.282.860 VND
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:	53,87% (trong đó 51% trực tiếp, 2,87% gián ti thông qua Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà T Ninh)
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:	53,87%

Tên Công ty:	Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh
Địa chỉ:	436 Đường 30/4, phường 3, thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
Hoạt động chính:	Dịch vụ du lịch
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2009:	2.528.000.000 VND
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:	86,41% (trong đó 84,61% trực tiếp, 1,80% gi tiếp thông qua Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Tây Ninh)
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:	86,41%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị của hàng tồn kho xuất dùng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 24
Máy móc và thiết bị	04 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 14
Phương tiện vận tải	06 - 07

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn và được trình bày theo nguyên giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, và các khoản trả trước dài hạn khác. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HI

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VNI
Tiền mặt	407.990.461	671.551.821
Tiền gửi ngân hàng	9.040.561.364	10.086.978.331
Các khoản tương đương tiền	10.300.000.000	
Cộng	19.748.551.825	10.758.530.151

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VNI
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	2.555.066.667	4.304.833.331
Phải thu nhân viên tiền thuế thu nhập cá nhân	29.276.107	288.370.291
Cổ tức năm 2008 tạm chia	2.065.709.000	385.900.001
Lãi trái phiếu, công trái dự thu	22.205.556	18.105.551
Khoản phải thu khác	444.083.565	298.950.771
Cộng	5.116.340.895	5.296.159.961

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VNI
Nguyên liệu, vật liệu	1.951.152.900	1.934.971.381
Công cụ, dụng cụ	2.356.911.575	2.039.641.571
Hàng hóa	5.942.496.033	11.145.204.251
Hàng gửi đi bán	1.097.676	1.097.671
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(101.420.717)	
Cộng	10.150.237.467	15.120.914.881

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VNI
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	160.943.341
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	124.229.804	181.401.651
Cộng	124.229.804	342.345.001

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VNI
Tạm ứng	618.609.630	589.368.371
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.716.032.332	1.598.585.021
Tài sản thiếu chờ xử lý	311.029.367	311.029.361
Cộng	2.645.671.329	2.498.982.761

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

ác Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

D. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản có định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2009	62.953.023.468	52.462.999.909	6.189.211.193	1.389.106.305	2.429.483.170	125.423.824.045
Mua trong năm	-	-	-	13.619.048	17.714.285	31.333.333
Thanh lý, nhượng bán	(85.174.905)	-	(117.713.084)	(35.211.000)	-	(238.098.989)
Giảm khác (*)	(26.172.331.364)	(5.782.455.686)	(679.358.274)	(30.798.405)	(1.167.443.614)	(33.832.387.343)
Tại ngày 31/12/2009	36.695.517.199	46.680.544.223	5.392.139.835	1.336.715.948	1.279.753.841	91.384.671.046
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2009	34.052.048.409	49.482.750.704	3.106.920.122	1.036.163.999	1.689.849.704	89.367.732.938
Khấu hao trong năm	3.581.944.918	273.531.761	961.891.464	221.079.833	153.460.882	5.191.908.858
Thanh lý, nhượng bán	(85.174.905)	-	(22.071.336)	(34.352.352)	-	(141.598.593)
Giảm khác	(11.428.100.608)	(3.615.570.656)	(668.691.607)	(30.798.405)	(806.853.535)	(16.550.014.811)
Tại ngày 31/12/2009	26.120.717.814	46.140.711.809	3.378.048.643	1.192.093.075	1.036.457.051	77.868.028.392
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2009	28.900.975.059	2.980.249.205	3.082.291.071	352.942.306	739.633.466	36.056.091.107
Tại ngày 31/12/2009	10.574.799.385	539.832.414	2.014.091.192	144.622.873	243.296.790	13.516.642.654

(*) Trong đó: giảm TSCĐ do bàn giao cho Ban quản lý Khu di tích lịch sử văn hóa - Danh thắng và Du lịch Núi Bà Đen theo quyết định số 1532/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Tây Ninh ngày 30 tháng 1 năm 2009: 33.157.781.164 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất của khu nhà ở thuộc Khu dân cư phường 4, thị xã Tây Ninh.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi phí xây dựng khu du lịch Núi Bà	543.991.611	597.081.451
Chi phí hệ thống xây dựng cáp treo mới	830.538.102	177.215.206
Khu sân vườn Khách sạn	9.580.377	9.580.377
Chi phí xây dựng pano quảng cáo Bàu Đôn	3.765.004	-
Các công trình khác	181.818	181.818
Cộng	1.388.056.912	784.058.852

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31/12/2009 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	31/12/2009		01/01/2009	
		Tỷ lệ đầu tư (%)	Giá trị đầu tư VND	Tỷ lệ đầu tư (%)	Giá trị đầu tư VND
Công ty Cổ phần nước khoáng Ninh Điền Tây Ninh	Tây Ninh	35%	2.648.543.316	35%	2.648.543.316
Công ty Cổ phần Gạch Ngói Tây Ninh	Tây Ninh	36,26%	5.682.363.831	36,26%	4.662.182.269
Cộng			8.330.907.147		7.310.725.585

14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Đầu tư trái phiếu	200.000.000	250.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	54.350.663.823
Đầu tư dài hạn khác	226.739.596	180.614.000
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Nước khoáng Ninh Điền	1.500.000.000	-
Đầu tư vào công trình khu sân vườn	50.000.000	-
Cộng	1.976.739.596	54.781.277.823

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Số dư khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn là khoản dự phòng cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nước khoáng Ninh Điền Tây Ninh. Đại hội cổ đông thường niên của Công ty Cổ phần nước khoáng Ninh Điền Tây Ninh ngày 27 tháng 5 năm 2009 đã quyết định giải thể công ty này do kinh doanh không hiệu quả. Đến thời điểm kiểm toán, các thủ tục thanh lý, giải thể của công ty này vẫn chưa hoàn tất. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng khoản trích lập dự phòng đầu tư vào Công ty Cổ phần Nước khoáng Ninh Điền Tây Ninh đã phản ánh hợp lý tồn thất của khoản đầu tư này.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	01/01/2009 VND	Tăng trong năm VND	Phân bổ vào chi phí trong năm VND	31/12/2009 VND
Công cụ dụng cụ	1.178.877.801	209.122.532	(449.729.854)	938.270.479
Tiền thuê đất dựng pano quảng cáo	11.137.500	28.000.000	(12.066.667)	27.070.833
Phí sơn sửa nhà ga mở cửa trụ tháp cáp treo	69.161.594	-	(69.161.594)	-
Thay cáp tuyến cáp treo máng trượt	823.146.228	-	(299.537.058)	523.609.170
Cộng	2.082.323.123	237.122.532	(830.495.173)	1.488.950.482

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	104.621.863	185.097.600
Thuế tiêu thụ đặc biệt	14.397.203	13.586.830
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.006.713.574	66.580.880
Các khoản phí và lệ phí	1.826.539	207.401.210
Các khoản khác	10.587.258	-
Cộng	6.138.146.437	472.666.530

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Bảo hiểm xã hội	16.186.668	229.805.190
Kinh phí công đoàn	3.292.000	110.297.350
Ký quỹ cho thuê mặt bằng	40.000.000	21.708.230
Phải trả cổ tức	-	5.149.708.500
Các khoản phải trả khác	3.803.931.157	4.102.969.480
Cộng	3.863.409.825	9.614.488.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỉ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2008	45.702.089.498	-	857.544.703	267.933.438	12.480.458.303	59.308.025.942
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	27.587.890.269	27.587.890.269
Phân phối lợi nhuận	-	10.665.885.095	-	158.857.722	(10.824.742.817)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(7.337.915.500)	(7.337.915.500)
Giảm trừ lợi nhuận của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	(11.586.828.385)	(11.586.828.385)
Giảm do điều chỉnh lợi ích cổ đông thiểu số	-	(5.206.595.610)	-	(15.560.188)	6.827.384.883	1.605.229.085
Giảm do điều chỉnh nội bộ khi hợp nhất	-	-	-	-	(3.412.426.593)	(3.412.426.593)
Giảm khác trong năm	-	-	-	-	(2.614.631.480)	(2.614.631.480)
Tại ngày 31/12/2008	45.702.089.498	-	6.316.834.188	411.230.972	11.119.188.680	63.549.343.338
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	21.057.909.765	21.057.909.765
Lãi trong công ty liên kết	-	-	-	-	1.020.181.562	1.020.181.562
Phân phối lợi nhuận	-	-	8.284.612.508	689.579.068	(8.974.191.576)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(4.341.699.500)	(4.341.699.500)
Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	-	-	-	-	(63.000.000)	(63.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(834.557.037)	(834.557.037)
Tặng khác trong năm	-	106.346	-	-	1.249.538.358	1.249.644.704
Giảm khác trong năm	-	-	-	(28.928.285)	28.928.285	-
Tại ngày 31/12/2009	45.702.089.498	106.346	14.601.446.696	1.071.881.755	20.262.298.537	81.637.822.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	VND	VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	35.544.230.000	35.544.230.000
Vốn góp của các cổ đông khác	10.157.859.498	10.157.859.498
Cộng	45.702.089.498	45.702.089.498

Cổ phiếu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	4.570.209	4.570.209
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	-	-
+ Cổ phiếu thường	4.570.209	4.570.209
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.570.209	4.570.209
+ Cổ phiếu thường	4.570.209	4.570.209
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu		

20. DOANH THU

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
- Doanh thu bán hàng hóa	73.599.001.242	69.569.646.858
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	61.538.216.204	54.370.298.773
	135.137.217.446	123.939.945.631
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	187.309.138	204.643.525
	187.309.138	204.643.525

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	80.938.029.699	75.665.593.838

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.551.293.837	8.185.756.232
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	12.700.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.678.705.000	1.244.843.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.568.719	-
Lãi phát sinh do đánh giá lại tỷ giá	-	6.940.738
Doanh thu từ cho thuê mặt bằng	3.496.409.088	3.269.054.537
Doanh thu hoạt động tài chính khác	276.199.894	-
Cộng	16.021.876.538	12.706.594.507

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí lãi vay	-	199.082.986
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	-	851.456.684
Chi phí tài chính khác	9.840.466	61.321.961
Cộng	9.840.466	1.111.861.631

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Thu nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	247.992.667	100.454.545
Thu bán vật tư, phế liệu thu hồi	-	26.942.180
Các khoản thu khác	325.862.012	579.034.321
Cộng	573.854.679	706.431.046

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	95.641.748	-
Chi phí khác	19.101.568	7.188.687
Cộng	114.743.316	7.188.687

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Công ty Cổ phần Du lịch Tây Ninh	303.535.421	-
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	5.622.254.499	3.594.590.458
Công ty Cổ phần Khách sạn và Lữ hành Tây Ninh	175.793.344	321.319.452
Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh	66.073.657	-
Cộng	6.167.656.921	3.915.909.910

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	21.057.909.765	16.001.061.884
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.570.209	4.570.209
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.608	3.501

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Ban Giám đốc

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lương & thưởng của Ban Giám đốc	618.380.960	729.119.592

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất không có số liệu so sánh do Công ty không có số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.



Nguyễn Thái Bình
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 4 năm 2010

Võ Phước Hồng
Kế toán trưởng



Kiểm toán
Kế toán
Thuế
Tư vấn

Số: 1804/2010/BCKT-IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Tây Ninh

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Tây Ninh**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Tây Ninh (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế về phạm vi kiểm toán

Chúng tôi chỉ được bổ nhiệm thực hiện kiểm toán cho Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Tây Ninh (Công ty mẹ) và Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh với tỷ trọng tài sản chiếm 50%, nợ phải trả chiếm 45%, nguồn vốn kinh doanh chiếm 77% và tổng doanh thu chiếm 64% so với các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về ảnh hưởng của vấn đề này tới các số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Các công ty kiểm toán độc lập khác tiến hành kiểm toán 02 công ty con của Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Tây Ninh là Công ty Cổ phần Khách sạn Hòa Bình Tây Ninh và Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh với tỷ trọng tài sản chiếm 50%, nợ phải trả chiếm 55%, nguồn vốn kinh doanh chiếm 23% và tổng doanh thu chiếm 36% so với các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các Công ty Kiểm toán đã phát hành 02 báo cáo kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần. Chúng tôi không thực hiện các thủ tục soát xét cần thiết theo qui định liên quan đến Báo cáo tài chính các đơn vị chúng tôi không tiến hành kiểm toán.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 của phần thuyết minh báo cáo tài chính, ngày 27 tháng 5 năm 2009, Đại hội cổ đông thường niên của Công ty Cổ phần Nước khoáng Ninh Điền Tây Ninh đã quyết định giải thể công ty này do kinh doanh không hiệu quả. Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Tây Ninh đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho khoản đầu tư vào công ty này tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 với số tiền là 851.456.684 đồng. Tuy nhiên chúng tôi không thu thập được bằng chứng để xác nhận khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty Cổ phần nước khoáng Ninh Điền Tây Ninh do cho đến thời điểm kiểm toán các thủ tục thanh lý, giải thể của công ty này vẫn chưa hoàn tất.